HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng, tuy nhiên mức tăng khá khiêm tốn so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Tính đến năm 2020, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,7% (tăng 281,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016. Đây là mức tăng thấp nhất qua các kỳ Tổng điều tra (năm 2016 tăng 15,9% so với năm 2011; năm 2011 tăng 23,7% so với năm 2006).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở SXKD tăng 1,4%/năm, thấp hơn mức tăng bình quân 3,0%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và 4,4%/năm trong giai đoạn 2006-2011. Nguyên nhân chủ yếu của mức tăng bình quân thấp trong giai đoạn 2016-2020 là do tác động của đại dịch Covid-19 dẫn tới tốc độ tăng trưởng số lượng cơ sở cá thể giảm 3,5%, số lượng lao động năm 2020 cũng sụt giảm tới 6% so với năm 2019.

Biểu đồ 1. Số cơ sở và lao động của cơ sở cá thể giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: 1000 cơ sở; 1000 người; %

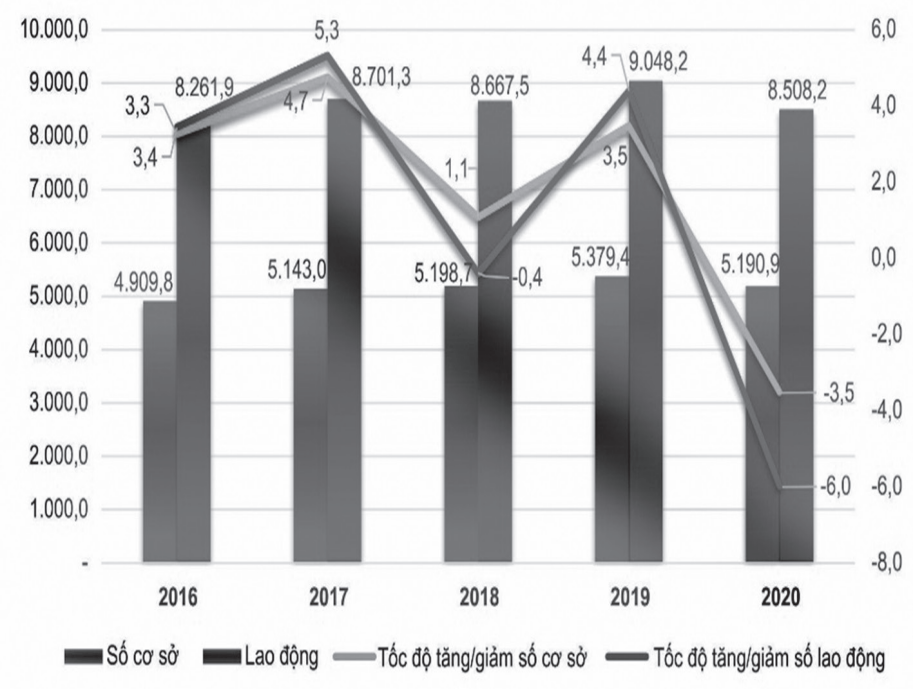

Lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể biến động không nhiều so với năm 2016; lao động bình quân một cơ sở giảm dần.

Các cơ sở SXKD cá thể thu hút trên 8,5 triệu lao động, tăng 3,0% (tăng 246,4 nghìn lao động) so với năm 2016, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng qua các kỳ Tổng điều tra trước (năm 2016 tăng 9,3% so với năm 2011; năm 2011 tăng 19,8% so với năm 2006). Với tính chất hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, các cơ sở SXKD cá thể là bộ phận dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường. Đại dịch Covid-19 năm 2020 đã khiến hoạt động SXKD của các cơ sở cá thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều cơ sở phải thu hẹp quy mô SXKD, cắt giảm lao động kéo theo tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 0,7%/năm.

Các cơ sở SXKD vẫn mang tính chất nhỏ lẻ thể hiện qua quy mô lao động trên 1 cơ sở thấp. Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 đạt 1,6 người/1 cơ sở, giảm nhẹ so với 1,7 người/1 cơ sở năm 2016 và mức 1,8 người/1 cơ sở năm 2011.

Bảng 02. Số lượng cơ sở và lao động qua các kỳ Tổng điều tra

	Năm			Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%)	
	2011	2016	2020	2011-2016	2016-2020
Số cơ sở (1000 cơ sở)	4.236,4	4.909,8	5.190,9	3,0	1,4
Số lao động (1000 người)	7.558,0	8.261,9	8.508,2	1,8	0,7
Lao động bình quân 1 cơ sở	1,8	1,7	1,6		

Các cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế; vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể nhất cả nước.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tại vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 1,3 triệu cơ sở, chiếm 25,0%, tăng 3,4% (tăng 42,5 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 0,8% trong giai đoạn 2016-2020.

Số cơ sở SXKD cá thể vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ 2 với 1,2 triệu cơ sở, chiếm tỷ trọng 23,1%, tăng 6,6% (tăng 74,4 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,6% trong giai đoạn 2016-2020.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,0 triệu cơ sở, chiếm 19,3%, tăng 1,9% (tăng 18,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 0,5%/năm và là khu vực có mức tăng trưởng thấp nhất cả nước.

Vùng Đông Nam bộ có 943 nghìn cơ sở, chiếm 18,2%, tăng 10,1% (tăng 86,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,44% và là khu vực có mức tăng cao nhất cả nước.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 485,7 nghìn cơ sở, chiếm 9,4%, tăng 7,8% (tăng 35,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,9% trong giai đoạn 2016-2020.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất về số cơ sở SXKD cá thể với 260,2 nghìn cơ sở, chiếm 5,0%, tăng 10,0% (tăng 23,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,42%.

Lao động trong các cơ sở cá thể vẫn tập trung chủ yếu tại vùng đồng bằng; lao động bình quân một cơ sở khá tương đồng giữa các vùng trên cả nước.

Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng thu hút nhiều lao động nhất với 2,2 triệu lao động, chiếm 26,3%, tăng 1,3% (tăng 28,5 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 0,3% một năm. Lao động bình quân một cơ sở là 1,7 lao động.

Lao động tại vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 cả nước với gần 1,9 triệu lao động tương đương 22,1%, tăng 6,1% (tăng 108,9 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân tăng 1,5% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân đạt 1,6 người/cơ sở.

Vùng có số lao động chiếm tỷ trọng lớn thứ 3 cả nước là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với gần 1,7 triệu lao động, chiếm 19,7%, giảm 2,2% (giảm 36,9 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 0,5%, là khu vực duy nhất trong cả nước có số lượng lao động giảm trong giai đoạn này. Lao động bình quân một cơ sở là 1,7 người/cơ sở.

Vùng Đông Nam bộ thu hút gần 1,6 triệu lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 18,5%, tăng 4,7% (tăng 70,9 nghìn lao động) so với năm 2016, trong giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 1,2% một năm. Bình quân một cơ sở có 1,7 lao động/cơ sở.

Số lao động trong các cơ sở cá thể của vùng Trung du miền núi phía Bắc đạt 754,5 nghìn lao động, chiếm 8,9%, tăng 7,2% (tăng 50,7 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân tăng 1,2% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân 1 cơ sở đạt 1,6 người/cơ sở.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất với 381,2 nghìn lao động, chỉ chiếm 4,5%, tăng 6,8% (tăng 24,3 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân một năm tăng 1,7% trong giai đoạn 2016-2020. Là khu vực có quy mô lao động bình quân 1 cơ sở thấp nhất cả nước, đạt 1,5 lao động/cơ sở.

Bảng 03. Số lượng và lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng kinh tế năm 2020

	Số cơ sở (1000 cơ sở)	Số lao động (1000 người)	Cơ cấu (%)		% tăng/giảm BQ giai đoạn 2016-2020	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
CẢ NƯỚC	**5.190,9**	**8.508,2**	**100,0**	**100,0**	**1,4**	**0,7**
Đồng bằng sông Hồng	1.299,2	2.237,7	25,0	26,3	0,8	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	485,7	754,5	9,4	8,9	1,9	1,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.200,5	1.883,7	23,1	22,1	1,6	1,5
Tây Nguyên	260,2	381,2	5,0	4,5	2,4	1,7
Đông Nam bộ	943,0	1.575,5	18,2	18,5	2,4	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002,3	1 675,5	19,3	19,7	0,5	(-)0,5

Khu vực dịch vụ tiếp tục dẫn đầu về số lượng cơ sở và lao động; là khu vực tăng trưởng nhanh nhất, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng của giai đoạn trước.

Trong tổng số gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, khu vực dịch vụ chiếm tới 77,2%, tương đương 4,3 triệu cơ sở, tăng 8,0% (tăng 321,9 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,0%/năm, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2016.

Ngược lại, số cơ sở SXKD cá thể khu vực công nghiệp-xây dựng chỉ chiếm 22,8% với 863,3 nghìn cơ sở, giảm 4,5% (giảm 40,8 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,1%, tiếp tục giảm so với giai đoạn 2011-2016 (giảm 0,9%/năm).

Cùng với số lượng lớn cơ sở SXKD, lao động trong khu vực dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 76,0%, tương đương 6,5 triệu lao động, tăng 6,0% (tăng 363,8 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,5% trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn mức tăng 3,2% giai đoạn 2011-2016.

Lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng đạt trên 2,0 triệu lao động, chiếm 34%, giảm 5,4% (giảm 117,4 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,4%, thấp hơn mức giảm 1,6% trong giai đoạn 2011-2016.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

ĐẨY MẠNH THU HÚT...

(Tiếp theo trang34)

Bên cạnh đó, các dự án đầu tư cảng thủy cần nhất là ưu đãi về đất và thuế. Theo Quyết định số 47/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy, dự án đầu tư cảng được hưởng ưu đãi nhất định. Bộ Tài chính đã có quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm đối với dự án đầu tư cảng thủy mới; hướng dẫn ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án nói chung, bao gồm cả dự án đầu tư mới cảng thủy, kho bãi. Thực tế đã có các dự án được hưởng ưu đãi trên.

Thời gian qua, nhiều cảng thủy mới được đầu tư xây dựng bằng vốn doanh nghiệp, ngoài ngân sách Nhà nước. Tại khu vực phía Bắc có thể kể đến như cảng Tri Phương, Tân Cảng Quế Võ, Hải Linh… Bộ Giao thông vận tải cho biết, trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 sẽ tập trung đầu tư các dự án để giải quyết các nút thắt, điểm nghẽn như: Cải tạo tĩnh không cầu Đuống trên hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì; kênh nối Đáy - Ninh Cơ; nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2); phát triển hành lang đường thủy nội địa và logistics khu vực phía Nam; nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ - đường sắt cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia trọng yếu; đầu tư các cảng thuỷ nội địa, gắn với các trung tâm logistics, cảng cạn.

Theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đường thủy nội địa phải được quan tâm đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội về lợi thế cạnh tranh của từng vùng và khu vực; bảo đảm tính tổng thể, tầm nhìn xa, chiến lược dài hạn; đầu tư phân kỳ hợp lý giữa các chuyên ngành, các khu vực; góp phần giảm chi phí logistics quốc gia; sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hướng hiệu quả, từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước./.